

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP-NÔNG DÂN

Hồ Quế Hậu*

Bài viết nhằm nhận dạng các yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua phương thức nông nghiệp hợp đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở Việt Nam, các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến kết quả liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân là: một mức giá mua sản phẩm hợp lý cho nông dân, mức độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân và cuối cùng là hiệu quả kinh tế của nông dân. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng liên kết doanh nghiệp-nông dân không thích hợp với mọi loại sản phẩm; chỉ những sản phẩm có tính chuyên biệt cao, sản phẩm mới, có thị trường tiêu thụ hẹp mới thích hợp với thể chế liên kết.

Từ khóa: Liên kết kinh tế, thể chế kinh tế, nông dân, doanh nghiệp

1. Giới thiệu

Nông nghiệp Việt Nam chỉ chiếm 20% trong cơ cấu GDP cả nước nhưng đã có vai trò vị trí quan trọng trên thị trường nông sản thế giới. Hiện, Việt Nam là nước có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu trên một số loại nông sản như: gạo, cà-phê, tiêu, hạt điều và chiếm ưu thế với cao su, thủy sản. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đều có chất lượng thấp, độ đồng đều không cao, nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng, mức độ an toàn thực phẩm thấp và đa số là xuất khẩu sản phẩm thô, không có thương hiệu. Vì vậy, hàng hóa nông sản Việt Nam bị đánh giá thấp về giá cả; sức cạnh tranh bị hạn chế chưa tương xứng với tiềm năng.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực trạng trên là do chuỗi cung cấp nông sản của Việt Nam khá lỏng lẻo mà nhất là mối quan hệ liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản với nông dân chưa chặt chẽ. Phương thức nông nghiệp hợp đồng (contract farming-CF) một hình thức trọng yếu của liên kết doanh nghiệp-nông dân dù đã được Nhà nước khuyến khích thông qua quyết định 80/QĐ-TTg từ năm 2002 nhưng hiện nay vẫn còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm hơn 5% tổng sản lượng nông sản nguyên liệu (Hồ Quế Hậu, 2012), chất lượng liên kết không cao; tranh chấp hợp đồng diễn ra gay gắt; nhiều hợp đồng bị phá vỡ. Vì vậy, việc tìm ra các nhân tố tác động đến kết quả thực hiện nông nghiệp hợp đồng sẽ là cần thiết tạo cơ sở khoa học để phân tích tìm ra nguyên nhân và giải pháp

khắc phục vấn đề có tính cấp thiết và lâu dài này.

Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: (i) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với hộ nông dân thông qua phương thức nông nghiệp hợp đồng; (ii) Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến kết quả liên kết. Để đạt được mục tiêu trên, sau đây sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; tiếp đến mô tả phương pháp nghiên cứu. Phần tiếp theo sẽ trình bày kết quả nghiên cứu, thảo luận và một số đề xuất kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kết quả liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với hộ nông dân

Béla Balassa (1961), cho rằng liên kết kinh tế, hiểu theo một cách chặt chẽ, là việc gắn kết *mang tính thể chế* giữa các tổ chức kinh tế, các nền kinh tế lại với nhau. Liên kết kinh tế là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện một kiểu phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ với nhau, một cách tự nguyện, thỏa thuận, đôi bên cùng có lợi và tin tưởng lẫn nhau; ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc qui chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên; nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế (Hồ Quế Hậu, 2012).

Với tư cách là một hình thức biểu hiện của liên kết kinh tế, liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân là *một bộ phận* của liên kết kinh tế trong

nền kinh tế quốc dân, trong đó các bên tham gia là doanh nghiệp và nông dân, thực hiện một kiểu *liên kết dọc nông-công nghiệp*, để ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế. Nông nghiệp hợp đồng (CF) là một loại hình liên kết dọc giữa doanh nghiệp với nông dân trong việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp do nông dân sản xuất ra cho doanh nghiệp dựa trên *thỏa thuận giao hàng tương lai* (Hồ Quế Hậu, 2012).

Kết quả của nông nghiệp hợp đồng được biểu hiện trên hai mặt số lượng và chất lượng và có rất nhiều tiêu chí để đánh giá. Trong phạm vi nghiên cứu này tập trung xem xét hai tiêu chí cơ bản nhất phản ánh chất lượng của quan hệ liên kết doanh nghiệp-nông dân thông qua hợp đồng đó là: *Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán cho doanh nghiệp theo mức cam kết hợp đồng và tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp*. Tiêu chí đầu phản ánh mục đích quan trọng nhất của hợp đồng là để doanh nghiệp có được nguồn nguyên liệu nông sản phục vụ cho nhu cầu chế biến hoặc kinh doanh và hộ nông dân tiêu thụ được sản phẩm sản xuất ra để có thu nhập. Tiêu chí sau phản ánh điều kiện hàng đầu để mối quan hệ liên kết được tiếp tục một cách bền vững.

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với hộ nông dân

Trên thế giới và trong nước đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nông nghiệp hợp đồng. Trông trọng theo hợp đồng không phù hợp cho tất cả các loại sản phẩm (Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, 2006). Ví dụ như sản phẩm truyền thống (Key và Runsten, 1999); không chuyên biệt, tiêu dùng phổ thông trên thị trường (Nguyễn Thị Bích Hồng, 2008) nghĩa là sản phẩm có nhiều người mua sẽ không thích hợp với nông nghiệp hợp đồng. Hoạt động của doanh nghiệp trong quan hệ hợp đồng với nông dân thực chất là hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất; vì vậy chất lượng hoạt động của doanh nghiệp trong đó độ tin cậy của doanh nghiệp, chất lượng nhân viên và sự quan tâm, hiểu biết của doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến sự thỏa mãn của nông dân (Parasuraman & ctg, 1988). Nhân tố thị trường bao gồm: Thị trường thiếu hụt là lý do nông dân đến với nông nghiệp hợp đồng (Key và Runsten, 1996). Vì vậy, những nông dân ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện giao thông khó khăn trong vận chuyển sản phẩm đến thị trường có nhu cầu cao trong việc thực hiện nông nghiệp hợp đồng hợp đồng và đầu tư, cung cấp nguồn lực đầu vào đáng tin cậy là cần thiết để thu hút nông dân tham gia nông nghiệp hợp đồng (Oliver Masakure, 2005).

Cơ sở hạ tầng pháp lý thường không đáng tin cậy ở nhiều nước đang phát triển làm cho các doanh nghiệp khó khăn trong việc dùng hành động hợp pháp đối với nông dân địa phương để đảm bảo sự thành công của hợp đồng (Key và Runsten, 1999). Các tài liệu về việc thực thi hợp đồng xác định 2 cơ chế giảm thiểu khả năng vi phạm hợp đồng - sự thực thi công cộng (pháp lý) và việc thực thi tự nhân (tự thực thi) theo đó khen thưởng hành vi tốt hoặc đe dọa trừng phạt hành vi xấu, các doanh nghiệp có thể làm cho hợp đồng có hiệu lực (Key và Runsten, 1999). Để hạn chế hành vi cơ hội, cần phải xây dựng hệ thống pháp luật hiệu lực và hiệu quả (Bảo Trung, 2009). Cuối cùng, chia sẻ lợi ích, quyền quyết định và rủi ro là những yếu tố giúp mang lại sự thành công của hợp đồng (Sykuta và Parcell, 2003).

Tóm lại theo các nghiên cứu trước, đã có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nông nghiệp hợp đồng thể hiện các mặt như: đặc điểm sản phẩm, đặc điểm nông dân, thị trường, chất lượng hoạt động doanh nghiệp, pháp luật nhà nước, sự chia sẻ rủi ro... Tuy nhiên, các yếu tố đó thường chỉ được nghiên cứu riêng rẽ hoặc theo từng nhóm nhỏ. Vì vậy, việc tìm kiếm một mô hình nghiên cứu một lúc nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân là rất cần thiết.

2.2. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan, nghiên cứu này đề xuất một mô hình nghiên cứu (Hình 1) các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua phương thức nông nghiệp hợp đồng bao gồm 11 yếu tố và hình thành 24 giả thuyết sau:

Sản phẩm có nhiều người mua đại diện cho đặc điểm của nông sản. Việc có nhiều người mua cho thấy nông sản là sản phẩm có tính phổ biến trên thị trường; là sản phẩm truyền thống, không phải là sản phẩm mới hay sản phẩm chuyên biệt.

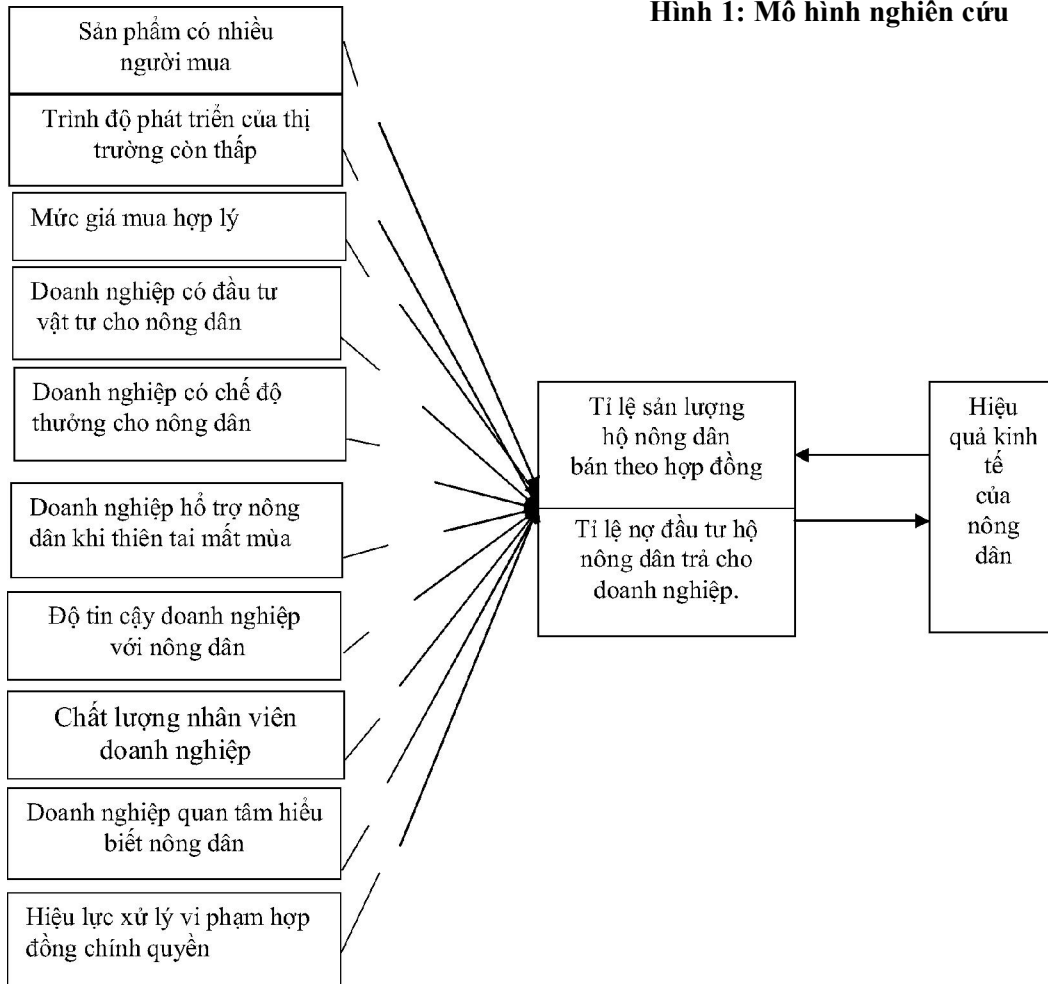
Giả thuyết H1a: Sản phẩm có nhiều người mua có ảnh hưởng tiêu cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H1b: Sản phẩm có nhiều người mua có ảnh hưởng tiêu cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Trình độ phát triển của thị trường còn thấp biểu hiện tình trạng thị trường mua bán sản phẩm ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng nghèo sản xuất nhỏ lẻ và tiêu thụ hàng hóa nông sản khó khăn.

Giả thuyết H2a: Trình độ phát triển của thị trường còn thấp có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H2b: Trình độ phát triển của thị trường còn thấp có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Mức giá mua hợp lý thể hiện giá cả phù hợp với giá thị trường và đảm bảo yêu cầu bù đắp chi phí sản xuất và có lãi thỏa đáng cho hộ nông dân.

Giả thuyết H3a: Mức giá mua hợp lý có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H3b: Mức giá mua hợp lý có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có đầu tư vật tư cho nông dân là một nội dung quan trọng của hợp đồng theo đó doanh nghiệp đầu tư vật tư cho nhu cầu sản xuất của nông dân và thu nợ lại bằng sản phẩm khi thu hoạch bán lại cho doanh nghiệp.

Giả thuyết H4a: Doanh nghiệp có đầu tư vật tư cho nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H4b: Doanh nghiệp có đầu tư vật tư

cho nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chế độ thưởng cho nông dân có thể bao gồm thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, vật chất và tinh thần cho những hộ nông dân bán vượt sản lượng cam kết trong hợp đồng và bảo đảm chất lượng sản phẩm theo các tiêu ký đã ký kết.

Giả thuyết H5a: Doanh nghiệp có chế độ thưởng cho nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H5b: Doanh nghiệp có chế độ thưởng cho nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp hỗ trợ khi nông dân bị thiên tai mất mùa thể hiện nguyên tắc chia sẻ rủi ro trong liên kết. Sự hỗ trợ có thể bằng các hình thức như: Gia hạn nợ, giảm nợ, hỗ trợ giống...

Giả thuyết H6a: Doanh nghiệp hỗ trợ khi nông dân bị thiên tai mất mùa có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H6b: Doanh nghiệp hỗ trợ khi nông dân bị thiên tai mất mùa có ảnh hưởng tích cực đến

Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

- Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân biểu hiện sự tuân thủ mọi cam kết với nông dân của doanh nghiệp theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Giả thuyết H7a: Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân có quan hệ cùng chiều với Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H7b: Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân có quan hệ cùng chiều với Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

- Chất lượng nhân viên của doanh nghiệp thể hiện phẩm chất và năng lực của nhân viên doanh nghiệp trong quan hệ với nông dân trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Giả thuyết H8a: Chất lượng nhân viên của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H8b: Chất lượng nhân viên của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp quan tâm và hiểu biết nông dân thể hiện sự thấu hiểu những khó khăn, điều kiện sản xuất và đời sống, tâm tư tình cảm của họ.

Giả thuyết H9a: Doanh nghiệp quan tâm và hiểu biết nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H9b: Doanh nghiệp quan tâm và hiểu biết nông dân có ảnh hưởng tích cực đến Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

- Hiệu lực xử lý vi phạm hợp đồng của chính quyền địa phương thể hiện việc thi hành pháp luật và đảm bảo cho hiệu lực của hợp đồng, bảo vệ quyền lợi cho cả hai bên doanh nghiệp và nông dân.

Giả thuyết H10a: Hiệu lực xử lý vi phạm hợp đồng của chính quyền địa phương có quan hệ cùng chiều với Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H10b: Hiệu lực xử lý vi phạm hợp đồng của chính quyền địa phương có quan hệ cùng chiều với Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp.

Hiệu quả kinh tế của nông dân biểu hiện bằng sản lượng, doanh thu và thu nhập của họ sau quá trình sản xuất so với kỳ vọng.

Giả thuyết H11a: Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng có quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh tế của nông dân.

Giả thuyết H11b: Tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp có quan hệ cùng chiều với hiệu quả kinh tế của nông dân.

Giả thuyết H12a: Hiệu quả kinh tế của nông dân có quan hệ cùng chiều với Tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng.

Giả thuyết H12b: Hiệu quả kinh tế của nông dân có quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được chia thành 2 giai đoạn: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định tính được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm kiểm định mô hình và hiệu chỉnh thang đo. Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với 15 hộ nông dân đang thực hiện hợp đồng lựa chọn thuận tiện. Nghiên cứu định lượng được thực hiện ở giai đoạn nghiên cứu chính thức bằng bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp thông qua đội ngũ điều tra viên trực tiếp với đối tượng điều tra là hộ nông dân đã từng hoặc đang thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp.

3.2. Thang đo

Các khái niệm trong mô hình được phân thành hai nhóm: nhóm có thang đo 1 biến và nhóm có thang đo đa biến. Nhóm khái niệm có thang đo một biến bao gồm 7 biến: Sản phẩm có nhiều người mua (SPNGM), doanh nghiệp có đầu tư vật tư cho nông dân (DNNDT), doanh nghiệp có chế độ thưởng cho nông dân (DNT), doanh nghiệp hỗ trợ khi nông dân bị thiên tai mất mùa (DNHT). Các biến này là biến giả định tính với hai trường hợp: 1- có, 0- không. Riêng hai biến tỉ lệ sản lượng hộ nông dân bán theo hợp đồng (TLB) và tỉ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp (TLN) là biến định lượng được đo bằng %. Biến mức giá mua hợp lý (MGMHL) được đo bằng thang đo Likert 5 điểm biểu hiện 5 mức độ: Rất đồng ý- Đồng ý- lưỡng lự- Đồng ý- Rất đồng ý.

Nhóm khái niệm có thang đo đa biến bao gồm 6 biến: Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân (DTCDN) được đo bằng 4 biến thể hiện các khía cạnh tuân thủ hợp đồng, giữ lời hứa, đúng thời gian-địa điểm và báo trước. Chất lượng nhân viên của doanh nghiệp (CLVN) được đo bằng 3 biến thể hiện sự thường xuyên tiếp xúc, phẩm chất, năng lực của nhân viên. Doanh nghiệp quan tâm và hiểu biết nông dân (DNHB) được đo bằng 3 biến thể hiện sự hiểu biết khó khăn, nhu cầu và sự quan tâm. Hiệu lực xử lý vi phạm hợp đồng (XLVP) được đo bằng 4 biến thể hiện sự xử lý kịp thời và nghiêm khắc của chính quyền địa phương với các vi phạm hợp đồng, các tranh chấp nảy sinh, kiểm tra kiểm soát và ngăn chặn tranh mua trái phép. Hiệu quả kinh tế của nông dân

(HQKT) được đo bằng 4 biến biểu hiện (mức đạt sản lượng, doanh thu, thu nhập và cảm nhận hiệu quả chung của họ sau quá trình sản xuất so với kỳ vọng). Các biến trên được đo bằng thang đo Likert 5 điểm biểu hiện 5 mức độ: Rất đồng ý- Đồng ý- lưỡng lự- Đồng ý- Rất đồng ý. Riêng Trình độ phát triển của thị trường còn thấp (TDTT) được đo bằng 4 biến: vùng sâu- vùng xa, vùng nghèo, vùng miền núi, vùng không có đường giao thông thuận tiện là các biến giả định tính với hai trường hợp: 1- có, 0- không.

3.3. Chọn mẫu và xử lý dữ liệu

Việc chọn mẫu nghiên cứu định lượng được thực hiện phân tầng không theo tỉ lệ và chọn thuận tiện ở 29 xã chọn ra từ 29 tỉnh thành trong số 64 tỉnh thành trên cả 3 miền Bắc-Trung-Nam của đất nước. Ở mỗi xã chọn ra khoảng 7-8 hộ nông dân. Mẫu có kích thước $n= 232$ và đã thu về 215 bảng hỏi đạt tỉ lệ 92,67%. Trong mẫu có 45,7 hộ ở miền Bắc, 24% miền Trung và 30,3% miền Nam; có 72,3 là hộ dân

tộc kinh và 27,7 là dân tộc thiểu số; có 83,3% chủ hộ là nam, 16,7% là nữ; độ tuổi 30 tuổi trở xuống chiếm 32,3%, độ tuổi trên 30 chiếm 67,7%; Trình độ văn hóa từ biết đọc, biết viết đến tiểu học là 25,5%, Trung học là 72,5%, đại học cao đẳng là 2%; Có 20% là hộ nghèo, 68,4% Khá và 11,6% hộ giàu.

Các bảng hỏi sau khi thực hiện mã hóa và nhập liệu, đã tiến hành làm sạch, hiệu chỉnh. Bước tiếp theo cho chạy tần số và số bình quân. Thang đo được kiểm tra bằng phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha làm cơ sở cho việc kiểm tra các giả thuyết bằng phân tích hồi đa biến để rút ra các kết quả với sự trợ giúp của phần mềm SPSS.

4. Kết quả

4.1. Phân tích nhân tố và độ tin cậy

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích nhân tố và độ tin cậy của 6 yếu tố có nhiều biến từ 22 biến thành phần. Các hệ số tải (factor loading) đều lớn hơn 0,6.

Bảng 1: Kết quả phân tích EFA các yếu tố có nhiều biến.

Biến	Yếu tố					
	1	2	3	4	5	6
HQKT 1	.959					
HQKT 2	.972					
HQKT 3	.975					
HQKT 4	.966					
DTCNDN 1		.867				
DTCNDN 2		.893				
DTCNDN 3		.780				
DTCNDN 4		.727				
XLVP 1			.796			
XLVP 2			.835			
XLVP 3			.861			
XLVP 4			.691			
CLVN 1				.769		
CLVN 2				.822		
CLVN 3				.760		
DNHB 1					.741	
DNHB 2					.848	
DNHB 3					.775	
TDTT 1						.873
TDTT 2						.818
TDTT 3						.729
TDTT 4						.784
Eigenvalues	4.463	3.870	3.782	2.497	1.507	1.175
Phương sai trích tích lũy	18.135	31.953	44.768	56.916	68.088	78.605
Cronbach's Anpha	0.982	0.833	0.831	0.779	0.8	0.867

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả)

Bảng 2: Kết quả hồi quy lần 1 sử dụng phương pháp Enter^a

Mô hình	Hệ số không		Hệ số tiêu	t	Mức ý	Thống kê	
	tiêu chuẩn	chuẩn				cộng	đa
	B	Sai số tiêu				Tolerance	VIF
Hằng số	68.417	7.009		9.762	.000		
Mức giá mua hợp lý	7.469	2.149	.283	3.475	.001	.972	1.029
Hiệu quả kinh tế của nông dân	7.147	2.365	.246	3.022	.003	.975	1.026
Độ tin cậy doanh nghiệp	7.884	2.464	.257	3.199	.002	.996	1.004

a. Dependent Variable: tỉ lệ sản lượng bán cho doanh nghiệp so với số thỏa thuận hợp đồng.
Adjusted R²: 0.22. Sig:0.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả)

Các giá trị Eigenvalues đạt yêu cầu >1 với biến thiên từ 1,175 đến 4,463. Phương sai trích tích lũy đạt 78,605%(>50%). Chỉ số độ tin cậy Cronbach's Alpha > 0,6 biến thiên từ 0,779 đến 0,982.

4.2. Phân tích hồi qui đa biến

Bảng 2 trình bày kết quả phân tích hồi quy lần 1 với biến phụ thuộc là Tỷ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp theo cam kết hợp đồng.

Trong 11 biến độc lập kết quả chỉ có 3 biến có ý nghĩa thống kê từ 1% đến 3% bao gồm: mức giá mua hợp lý (MGMHL), hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT) và Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân (DTCND). Với hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0.22 cho thấy 3 biến này giải thích 22% Tỷ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp theo cam kết hợp đồng. Trong các biến trên không có hiện tượng đa cộng tuyến (do tất cả các giá trị VIF của các biến đều < 2).

Bảng 3 trình bày kết quả phân tích hồi quy lần 2 được thực hiện với biến phụ thuộc là Tỷ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp. Trong 11 biến độc lập kết quả chỉ có 3 biến có ý nghĩa thống kê từ 1%, 2,2% và 8,7% bao gồm: hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT), sản phẩm có nhiều người mua (SPNGM) và Chất lượng nhân viên của doanh nghiệp (CLVN). Với hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0.339 cho thấy 3 biến này giải thích 33,9% Tỷ lệ nợ đầu tư hộ nông dân trả cho doanh nghiệp. Trong các biến trên không có hiện tượng đa cộng tuyến (do tất cả các giá trị VIF của các biến đều nhỏ hơn 2).

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích hồi quy lần 3 được thực hiện với biến phụ thuộc là hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT). Kết quả cả 2 biến Tỷ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp và tỷ lệ nợ đầu tư hộ trả doanh nghiệp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Hệ số R² hiệu chỉnh bằng

0.379 cho thấy 2 biến này giải thích 37,9% hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT). Trong các biến trên không có hiện tượng đa cộng tuyến (do tất cả các giá trị VIF của các biến đều nhỏ hơn 2).

5. Thảo luận

Bảng 2 cho thấy chỉ có các giả thuyết H3a, H7a và H11a được ủng hộ. Mức giá mua hợp lý, độ tin cậy của doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế của nông dân là 3 yếu tố có tác động tích cực đến tỷ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp theo mức cam kết hợp đồng. Trong đó, hệ số tiêu chuẩn hóa cho thấy thứ tự có tầm quan trọng nhất là mức giá mua hợp lý (MGMHL), kế tiếp là độ tin cậy doanh nghiệp (DTCND) và cuối cùng là hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT). Tuy nhiên cả ba yếu tố này đều ở mức độ trung bình không cao; sự khẳng định của chúng trong thực tiễn liên kết doanh nghiệp-nông dân ở Việt Nam còn hạn chế.

Bảng 3 cho thấy chỉ có các giả thuyết H1b và H11b được ủng hộ, riêng giả thuyết H8b không được ủng hộ. Như vậy, hiệu quả kinh tế của nông dân có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ nợ đầu tư nông dân trả cho doanh nghiệp; còn sản phẩm có nhiều người mua, có tính phổ biến cao lại có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ nợ đầu tư nông dân trả cho doanh nghiệp là do nông dân có thể bán sản phẩm cho doanh nghiệp khác và theo đó không bị khấu trừ nợ đầu tư. Hệ số tiêu chuẩn hóa cho thấy thứ tự có tầm quan trọng nhất là hiệu quả kinh tế của nông dân (HQKT) rồi mới đến sản phẩm có nhiều người mua (SPNGM).

Bảng 4 cho thấy các giả thuyết H12a và H12b đều được ủng hộ theo đó hiệu quả kinh tế của nông dân có biến thiên cùng chiều với tỷ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp theo mức cam kết hợp đồng và tỷ lệ nợ đầu tư nông dân trả cho doanh

Bảng 3: Kết quả hồi quy lần 2 sử dụng phương pháp Enter^a.

Mô hình	Hệ số không		Hệ số	t	Mức ý	Thống kê	
	tiêu chuẩn	chuẩn				tiêu chuẩn	cộng
	B	Sai số tiêu chuẩn				Tolerance	VIF
Hằng số	104.989	6.006		17.480	.000		
hiệu quả kinh tế của nông dân	12.060	1.822	.530	6.620	.000	.991	1.009
sản phẩm có nhiều người mua	-2.916	1.686	-.138	-1.729	.087	.996	1.004
Chất lượng nhân viên doanh nghiệp	-4.680	2.007	-.186	-2.332	.022	.995	1.005

a. Dependent Variable: tỉ lệ trả nợ đầu tư cho doanh nghiệp. Adjusted R²: 0.339. Sig: 0.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả)

ngiệp. Trong đó, Hệ số tiêu chuẩn hóa cho thấy thứ tự có tầm quan trọng nhất là tỉ lệ nợ đầu tư nông dân trả cho doanh nghiệp rồi mới đến tỉ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp theo mức cam kết hợp đồng. Cả hai yếu tố này đều ở mức độ trung bình cao; cho thấy trong thực tiễn liên kết doanh nghiệp- nông dân ở Việt Nam với những quan hệ liên kết đang tồn tại sau nhiều thử thách và biến động, đến nay kết quả và hiệu quả của liên kết đã được khẳng định với những loại cây con thích hợp.

6. Kết luận và kiến nghị

Qua phân tích kết quả nghiên cứu, có thể thấy, ở Việt Nam các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến kết quả liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân là: mức

giá mua sản phẩm hợp lý cho nông dân, mức độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân và cuối cùng là hiệu quả kinh tế của nông dân hay nói cách khác chính việc đảm bảo lợi ích cho nông dân cao hơn thể chế thị trường là điều kiện để liên kết doanh nghiệp- nông dân mang lại kết quả tốt. Đến lượt nó chính kết quả liên kết tốt sẽ mang lại hiệu quả tốt cho nông dân. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng liên kết doanh nghiệp- nông dân không thích hợp với mọi loại sản phẩm; chỉ những sản phẩm có tính chuyên biệt cao, sản phẩm mới có thị trường tiêu thụ hẹp mới thích hợp với thể chế liên kết.

Từ kết luận trên của nghiên cứu, có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

Bảng 4: Kết quả hồi quy lần 3 sử dụng phương pháp Enter^a.

Mô hình	Hệ số không		Hệ số	t	Mức ý	Thống kê	
	tiêu chuẩn	chuẩn				tiêu chuẩn	cộng
	B	Sai số tiêu chuẩn				Tolerance	VIF
Hằng số	-2.784	.356		-7.812	.000		
Tỉ lệ sản lượng nông dân bán cho doanh nghiệp	.008	.003	.256	2.906	.005	.863	1.159
Tỉ lệ nợ đầu tư hộ trả doanh nghiệp	.020	.004	.485	5.511	.000	.863	1.159

a. Dependent Variable: Hiệu quả kinh tế của nông dân. Adjusted R²: 0.379. Sig: 0.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả)

Bảng 5: Giá trị trung bình của các yếu tố.

Yếu tố	Giá mua hợp lý (Điểm)	Hiệu quả kinh tế nông dân (Điểm)	Độ tin cậy doanh nghiệp (Điểm)	Tỉ lệ sản lượng nông dân bán(%)	Tỉ lệ nợ đầu tư hộ trả doanh nghiệp(%)
Trung bình	3,27	3,16	3,82	88,20	91,61

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả)

Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân tuy là một giải pháp mang tính đột phá của sản xuất chế biến nông sản phẩm nhưng phải được thực hiện từng bước trên cơ sở các điều kiện. Theo đó cần tập trung phát triển liên kết kinh tế với nông dân cho những ngành chế biến đang có mô hình thực tiễn liên kết tốt; cho những ngành chế biến có điều kiện khách quan liên kết thành công; không nên nóng vội chủ quan muốn liên kết kinh tế doanh nghiệp- nông dân nhanh chóng trở thành hiện tượng phổ biến ở

Việt Nam.

Trong quá trình liên kết phải hết sức chú ý giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích của cả doanh nghiệp và nông dân. Trong đó lợi ích và hiệu quả kinh tế cho nông dân phải được xem trọng. Các yếu tố hướng đến giải quyết vấn đề này chính là việc định ra một giá mua hợp lý, một quan hệ ứng xử tốt của doanh nghiệp với nông dân để tạo niềm tin cho họ. □

Tài liệu tham khảo:

Bé la Balassa (1961), *The Theory of Economics Integlation*, R.D, irwin, Homewood, IL.

Bảo Trung (2009), <<http://baotrong44.blogspot.com>>.

Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Key, N. and Runsten, D. (1999), “Contract farming, smallholders and rural development in Latin America: the organization of agroprocessing firms and the scale of outgrower production”, *World Development*, Vol. 27 No. 2, pp. 381-401.

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2006), *Tổng quan phân tích các trường hợp nghiên cứu về hợp đồng tiêu thụ nông sản*, Hội thảo: Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng - 30 trường hợp điển hình, Trung tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp-nông thôn- Ngân hàng Phát triển Châu Á, Hà Nội.

Nguyễn Thị Bích Hồng (2008), *Lợi ích của mối liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp qua hợp đồng*, Hội thảo: Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng - 30 trường hợp điển hình, Trung tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp-nông thôn- Ngân hàng phát triển Châu Á, Hà Nội.

Oliver Masakure (2005) *Why Do Small-Scale Producers Choose to Produce under Contract? Lessons from Nontraditional Vegetable Exports from Zimbabwe*, *World Development* Vol. 33, No. 10, pp. 1721-1733, 2005

Parasuraman, A., V. A. Zeithaml, & L. L. Berry.,(1988), SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality, *Journal of Retailing*, 64 (1): 12-40

Sykuta, Michael and Joseph Parcell (2003), “Contract Structure and Design in Identity Preserved Soybean Production”, *Review of Agricultural Economics* 25 (2):332-350.

Factors affecting the performance of integration between enterprises and farmers

Abstract:

This paper is to identify the factors affecting the performance of integration between enterprises and farmer. The results of analysis demonstrated that in Vietnam, factors positively affect the performance of integration between enterprises and farmers are as follows: a suitable purchasing price range for farmers, the level of trustworthiness of farmers in enterprises and economic benefits for farmers. The research also found that integration between enterprises and farmers is not applicable for all types of product. Products with high specificity and new products with limited consumption market would be suitable for integration between enterprises and farmers.

Thông tin tác giả:

* **Hồ Quế Hậu**, Tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế chính trị

- Nơi công tác: Ban chỉ đạo nông thôn mới Đồng Nai.

- Hướng nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp và thể chế kinh tế.

- Các tạp chí đã đăng tải công trình: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Công nghiệp*.

Email: hoquehau57@yahoo.com.vn